

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang, với các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
			TT Kẻ Sắt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(...)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	10.614,51	301,98	417,58	864,40	717,90	713,88
1	Đất nông nghiệp	6.537,60	99,71	238,49	496,50	497,98	528,01
1.1	Đất trồng lúa	4.713,76	70,96	196,44	399,26	334,46	332,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.713,76</i>	<i>70,96</i>	<i>196,44</i>	<i>399,26</i>	<i>334,46</i>	<i>332,19</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	73,79	17,00	0,90	1,62	2,84	9,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	784,22	9,11	8,61	36,24	64,79	71,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	861,08	2,64	25,29	40,82	95,88	113,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	104,76	-	7,24	18,56	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	4.076,91	202,26	179,10	367,90	219,92	185,87
2.1	Đất quốc phòng	19,04	2,97	0,01	-	-	-
2.2	Đất an ninh	0,66	0,62	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	667,84	-	1,56	130,09	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	106,17	13,24	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,94	4,25	0,20	0,48	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	91,77	5,75	7,14	20,33	0,87	3,37
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.710,56	69,89	86,11	97,35	129,41	95,71
-	<i>Đất giao thông</i>	1.154,96	50,09	58,61	59,83	87,24	58,46
-	<i>Đất thủy lợi</i>	452,78	8,38	18,77	30,55	38,26	33,24
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	1,50	0,06	0,02	0,01	0,06	0,04
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	0,99	0,25	0,05	0,04	0,09	0,06
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	2,03	2,03	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	5,85	0,29	2,16	0,60	0,14	0,29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	53,92	4,77	4,60	2,83	1,91	2,12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	31,14	2,37	1,90	3,25	1,40	1,46
-	<i>Đất chợ</i>	2,33	1,14	-	-	0,14	0,04
-	<i>Đất chuyên dùng khác</i>	5,06	0,50	-	0,23	0,17	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,65	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13,06	1,98	0,42	0,77	0,54	1,16
2.10	Đất ở tại nông thôn	884,41	-	62,07	89,06	56,25	60,24
2.11	Đất ở tại đô thị	74,53	74,53	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,76	3,37	0,62	0,37	1,05	0,70
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,95	0,48	-	0,14	0,01	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	28,82	6,28	0,63	1,63	0,86	1,50
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	177,28	4,36	7,73	11,11	10,11	8,66
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	0,08	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,83	0,24	0,39	0,78	0,86	1,31
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	19,81	1,08	5,75	-	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	11,24	-	0,21	0,84	-	0,21
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	197,75	12,20	5,81	14,58	17,23	12,94
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,42	1,01	0,10	0,37	2,74	0,06
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	0,35	-	0,35	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
4	Đất đô thị*	301,98	301,98				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính				
		Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	679,16	522,27	619,39	712,81	629,26
1	Đất nông nghiệp	432,88	344,56	366,15	505,57	441,03
1.1	Đất trồng lúa	209,03	221,22	314,04	427,60	360,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>209,03</i>	<i>221,22</i>	<i>314,04</i>	<i>427,60</i>	<i>360,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,77	3,24	2,92	1,19	7,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	73,27	27,24	32,23	39,58	19,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	142,82	77,24	16,95	26,09	26,42
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	15,62	0,01	11,10	26,84
2	Đất phi nông nghiệp	246,28	177,71	253,24	207,24	188,23
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	2,41	-
2.2	Đất an ninh	-	0,02	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	90,00	-	31,58	0,57	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	16,11	12,65	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	1,74	1,28	0,52	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,09	2,80	0,46	1,44	6,70
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	76,21	70,01	113,37	125,98	98,10
-	<i>Đất giao thông</i>	47,05	48,35	79,59	85,15	61,44
-	<i>Đất thủy lợi</i>	25,02	17,88	26,51	36,17	30,67
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,06	0,05	-	0,04	0,05
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	0,03	0,01	0,02	-	0,03
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,16	0,18	0,19	0,15	0,11
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	2,69	1,51	2,59	2,23	4,23
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	1,12	1,75	2,78	1,26	1,57
-	<i>Đất chợ</i>	0,04	-	0,10	0,83	-
-	<i>Đất chuyên dùng khác</i>	0,04	0,28	1,59	0,15	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	0,65	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,59	0,72	0,50	0,43	1,59
2.10	Đất ở tại nông thôn	45,76	60,25	53,47	41,45	66,84
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,56	1,10	0,58	0,67	0,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,06	-	-	0,08

2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	0,85	1,24	1,86	1,46	0,63
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	10,91	11,18	13,80	13,32	6,90
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,61	1,01	1,23	0,63	0,74
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,19	1,44	0,22	0,10	0,62
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,78	0,54	0,41	0,66	0,07
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	16,48	25,18	9,11	3,94	4,96
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,25	0,43	9,24	0,36	0,42
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-
4	Đất đô thị*					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	714,94	786,06	621,13	810,27	860,34	643,15
1	Đất nông nghiệp	476,21	389,48	328,06	563,57	545,06	284,36
1.1	Đất trồng lúa	369,95	290,93	225,72	441,26	369,36	150,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>369,95</i>	<i>290,93</i>	<i>225,72</i>	<i>441,26</i>	<i>369,36</i>	<i>150,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,59	0,13	2,16	2,24	8,61	4,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	56,04	61,70	53,59	83,84	86,63	59,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	40,66	36,72	46,34	33,36	77,00	58,93
1.5	Đất nông nghiệp khác	7,97	-	0,25	2,85	3,46	10,85
2	Đất phi nông nghiệp	238,73	396,58	293,07	246,71	315,29	358,79
2.1	Đất quốc phòng	3,95	-	0,18	-	-	9,52
2.2	Đất an ninh	-	-	0,02	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	4,04	209,96	75,47	-	60,00	64,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	4,39	23,20	36,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	0,37	0,50	-	10,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,67	0,50	4,63	0,77	8,57	21,68
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	143,93	121,39	122,53	149,10	115,07	96,41
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>90,90</i>	<i>83,41</i>	<i>89,79</i>	<i>101,09</i>	<i>77,53</i>	<i>76,42</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>48,78</i>	<i>33,53</i>	<i>21,54</i>	<i>43,23</i>	<i>31,20</i>	<i>9,05</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,25</i>	<i>0,01</i>	<i>0,75</i>	<i>0,05</i>

-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03	0,04	0,25	0,04	0,02	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,30	0,10	0,19	0,18	0,49	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	1,91	2,46	8,94	2,20	2,20	6,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	1,80	1,82	0,98	2,17	2,88	2,63
-	Đất chợ	-	-	-	-	-	0,04
-	Đất chuyên dùng khác	0,19	-	0,60	0,17	-	1,14
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,56	0,47	0,20	1,56	0,78	0,79
2.10	Đất ở tại nông thôn	43,47	50,57	59,84	49,03	83,40	62,71
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,51	0,48	0,42	0,35	1,05	3,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	0,18	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	1,68	3,08	2,45	1,11	1,35	2,21
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9,25	8,92	10,94	22,01	14,19	13,89
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	0,08	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,37	0,38	0,91	0,31	1,20	0,85
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	2,48	-	0,83	6,10
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,91	0,58	0,82	1,56	1,43	1,22
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	23,24	-	11,38	15,07	1,31	24,32
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,16	0,25	0,43	0,87	2,73	4,00
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
4	Đất đô thị*						

b) Kế hoạch thu hồi năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
			TT Kế Sắt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê
(1)	(2)	(3)=(4)+.. + (...)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	766,11	6,28	34,20	127,42	1,62	3,88
1.1	Đất trồng lúa	743,91	6,13	33,49	124,48	1,62	3,86
	Đất chuyên trồng lúa nước	743,91	6,13	33,49	124,48	1,62	3,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,07	0,05	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,95	-	0,19	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	14,91	0,10	0,52	0,71	-	0,02

1.5	Đất nông nghiệp khác	2,27	-	-	2,23	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	152,51	1,11	1,66	18,56	0,43	1,12
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	0,41	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	141,27	0,52	1,65	16,28	0,43	1,12
-	Đất giao thông	81,95	0,16	1,18	10,80	0,33	0,33
-	Đất thủy lợi	58,92	0,24	0,47	5,48	0,10	0,79
-	Đất công trình năng lượng	0,01	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở văn hoá	0,12	0,12	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	0,04	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục, thể thao	0,23	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,10	0,35	-	0,51	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1,91	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	0,09	0,09	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	0,09	-	-	-	-	-
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5,16	-	0,01	1,77	-	-
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,50	-	-	-	-	-
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	1,66	0,15	-	-	-	-
2.23	Đất mặt nước chuyên dùng	0,32	-	-	-	-	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính				
		Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	79,71	18,06	37,52	4,21	6,71
1.1	Đất trồng lúa	78,30	18,06	37,13	3,65	6,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	78,30	18,06	37,13	3,65	6,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,02	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	0,11	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,39	-	0,28	0,56	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	29,27	2,01	3,68	0,08	0,80
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	0,41	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	29,27	1,75	2,97	0,08	0,80
-	<i>Đất giao thông</i>	15,02	0,96	2,06	0,07	0,50
-	<i>Đất thủy lợi</i>	14,25	0,55	0,91	0,01	0,30
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	-	0,01	-	-	-
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	-	0,23	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở về dịch vụ xã hội</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	-	-	-	-	-
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	-	0,10	0,23	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-

2.16	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	0,16	0,07	-	-
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	4,17	186,03	99,66	8,13	61,39	87,12
1.1	Đất trồng lúa	4,17	185,14	97,76	7,83	57,92	77,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4,17	185,14	97,76	7,83	57,92	77,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	0,10	0,76	-	3,34	0,45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	0,79	1,14	0,30	0,09	9,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	0,04	-
2	Đất phi nông nghiệp	1,38	28,85	14,18	1,91	21,41	26,06
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,38	26,07	13,06	1,91	20,32	23,66
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,50</i>	<i>13,96</i>	<i>10,66</i>	<i>0,86</i>	<i>11,43</i>	<i>13,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,88</i>	<i>12,11</i>	<i>2,40</i>	<i>1,05</i>	<i>8,89</i>	<i>10,49</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	-	-	-	-	-	-

-	Đất cơ sở y tế	-	-	-	-	-	0,04
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục, thể thao	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	0,12	0,12	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	-	0,17	-	-	1,09	0,32
2.12	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	0,09
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	2,49	0,50	-	-	0,16
2.18	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	0,50	-	-	-
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	1,51
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	0,32
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			TT Kè Sắt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bi
(1)	(2)	(3)=(4)+(...)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	806,50	6,78	34,75	136,58	1,62
1.1	Đất trồng lúa	783,31	6,63	34,04	133,64	1,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>783,31</i>	<i>6,63</i>	<i>34,04</i>	<i>133,64</i>	<i>1,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,15	0,05	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,98	-	0,19	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	15,79	0,10	0,52	0,71	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,27	-	-	2,23	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8,40	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00	-	-	-	-

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	2,78				
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,57				
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,05				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	17,77	0,40	1,66	1,27	0,43
4	Chuyển đổi nội bộ trong đất phi nông nghiệp	155,76	1,11	1,66	19,48	0,43

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5,38	79,71	19,45	37,72
1.1	Đất trồng lúa	5,36	78,30	19,45	37,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5,36</i>	<i>78,30</i>	<i>19,45</i>	<i>37,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	0,02	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	0,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,02	1,39	-	0,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác				
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác				
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,12	0,60	1,57	0,27
4	Chuyển đổi nội bộ trong đất phi nông nghiệp	1,22	29,27	2,23	3,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa
(1)	(2)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4,70	9,46	9,62	186,53
1.1	Đất trồng lúa	4,05	8,66	9,62	185,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4,05</i>	<i>8,66</i>	<i>9,62</i>	<i>185,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	0,08	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	0,03	-	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,65	0,69	-	0,79
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác				
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác				
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,02	0,80	0,24	0,33
4	Chuyển đổi nội bộ trong đất phi nông nghiệp	0,19	0,97	1,93	28,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	99,89	8,13	65,49	100,69
1.1	Đất trồng lúa	97,99	7,83	62,02	91,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>97,99</i>	<i>7,83</i>	<i>62,02</i>	<i>91,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,76	-	3,34	0,45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,14	0,30	0,09	9,11
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	0,04	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5,00	-	3,40	-
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác			2,78	
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác			0,57	
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác			0,05	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,79	1,11	1,47	3,69
4	Chuyển đổi nội bộ trong đất phi nông nghiệp	14,18	1,91	21,81	26,84

2. Nội dung chi tiết Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 02 tháng 02 năm 2021.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Bình Giang có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt và đúng trình tự, thẩm quyền quy định của pháp luật đất đai; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT.NNTNMT (*Hoàn 15b*).

Nguyễn Dương Thái